

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2006.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301446221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 23 tháng 6 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Như Tùng	Chủ tịch
Ông Park Heung Su	Phó Chủ tịch/Thành viên độc lập
Ông Lee Eun Hong	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hào	Thành viên
Ông Jung Sung Kwan	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Kim Jong Gak	Thành viên độc lập
Ông Đinh Tấn Tường	Thành viên độc lập
Ông Kim Soung Gyu	Thành viên (từ 30 tháng 6 năm 2023)
Ông Kim Il Kyu	Thành viên (đến 30 tháng 6 năm 2023)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Đinh Tấn Tường	Trưởng Ủy ban
Ông Kim Jong Gak	Thành viên
Ông Park Heung Su	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Jung Sung Kwan	Tổng Giám đốc
Ông Song Jae Ung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Như Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Hào	Giám đốc Tài chính

Người đại diện theo pháp luật

Ông Jung Sung Kwan	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trụ sở chính

Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh,
Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 57. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Jung Sung Kwan
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14210
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.151.171.102.173	2.166.735.823.702
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	303.918.522.331	422.224.811.098
111	Tiền		30.418.522.331	179.724.811.098
112	Các khoản tương đương tiền		273.500.000.000	242.500.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		307.630.750.685	203.607.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	307.630.750.685	203.607.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		272.777.036.549	254.730.270.449
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	313.497.646.633	345.356.640.265
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.679.999.444	7.595.922.901
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	1.850.301.999
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	20.819.789.008	9.254.015.819
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(69.220.398.536)	(109.326.610.535)
140	Hàng tồn kho	9	1.225.087.826.878	1.255.053.417.271
141	Hàng tồn kho		1.260.613.948.799	1.282.712.003.463
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(35.526.121.921)	(27.658.586.192)
150	Tài sản ngắn hạn khác		41.756.965.730	31.120.324.884
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	5.862.008.419	5.634.182.826
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	35.894.957.311	25.486.142.058

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.197.506.219.168	1.310.330.746.165
210	Các khoản phải thu dài hạn		439.769.364	2.704.673.999
216	Phải thu dài hạn khác		439.769.364	2.704.673.999
220	Tài sản cố định		1.018.070.252.776	1.037.017.915.796
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	748.236.288.667	736.556.780.932
222	Nguyên giá		1.828.947.208.848	1.762.320.294.808
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.080.710.920.181)	(1.025.763.513.876)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	91.348.153.212	121.041.023.589
225	Nguyên giá		125.129.575.362	155.637.411.811
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(33.781.422.150)	(34.596.388.222)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	178.485.810.897	179.420.111.275
228	Nguyên giá		217.031.901.424	216.891.901.424
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(38.546.090.527)	(37.471.790.149)
230	Bất động sản đầu tư		2.418.127.691	2.453.004.533
231	Nguyên giá		2.807.585.760	2.807.585.760
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(389.458.069)	(354.581.227)
240	Tài sản dở dang dài hạn		31.364.944.667	47.506.905.984
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		9.787.981.585	9.787.981.585
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	21.576.963.082	37.718.924.399
250	Đầu tư tài chính dài hạn		13.137.055.689	85.704.399.676
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	8.335.136.095	80.906.537.790
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	4.943.600.000	4.943.600.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(141.680.406)	(145.738.114)
260	Tài sản dài hạn khác		132.076.068.981	134.943.846.177
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	124.002.686.471	125.132.333.599
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	8.073.382.510	9.811.512.578
270	TỔNG TÀI SẢN		3.348.677.321.341	3.477.066.569.867

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.415.061.115.459	1.498.209.161.533
310	Nợ ngắn hạn		1.278.871.092.821	1.311.885.605.713
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	222.241.050.317	176.425.047.928
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	32.612.245.796	59.207.589.132
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	13.700.816.106	14.373.687.433
314	Phải trả người lao động	16	62.898.185.250	149.648.175.139
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.827.364.421	6.377.439.747
319	Phải trả ngắn hạn khác	18(a)	25.203.186.281	20.632.060.301
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19(a)	805.725.245.378	818.421.796.542
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	108.662.999.272	66.799.809.491
330	Nợ dài hạn		136.190.022.638	186.323.555.820
337	Phải trả dài hạn khác	18(b)	17.953.000.000	17.952.936.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19(b),19(c)	90.914.915.278	140.900.205.888
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	27.322.107.360	27.470.413.932
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.933.616.205.882	1.978.857.408.334
410	Vốn chủ sở hữu		1.933.616.205.882	1.978.857.408.334
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	820.471.270.000	820.471.270.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		820.471.270.000	820.471.270.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	22.720.075.000	22.720.075.000
415	Cổ phiếu quỹ	24	(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	399.509.409.381	342.676.575.917
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24	75.582.811.269	75.376.495.065
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	612.205.365.432	713.995.423.064
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		555.782.656.225	434.650.540.440
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		56.422.709.207	279.344.882.624
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		9.067.264.800	9.557.559.288
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.348.677.321.341	3.477.066.569.867

Trần Đình Sáng
Người lập

Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Jung Sung Kwan
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.590.938.326.626	2.170.735.360.863
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(73.746.934)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.590.938.326.626	2.170.661.613.929
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.360.179.619.477)	(1.827.832.979.856)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	230.758.707.149	342.828.634.073
21	Doanh thu hoạt động tài chính	39.978.751.634	36.257.046.494
22	Chi phí tài chính	(57.857.039.048)	(48.397.535.764)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(20.058.168.044)	(11.789.829.032)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	987.061.108	5.576.604.002
25	Chi phí bán hàng	(68.993.048.818)	(87.901.499.652)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(60.774.899.012)	(90.120.869.176)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	84.099.533.013	158.242.379.977
31	Thu nhập khác	3.606.425.454	2.268.984.530
32	Chi phí khác	(478.387.237)	(54.187.292)
40	Lợi nhuận khác	3.128.038.217	2.214.797.238
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87.227.571.230	160.457.177.215
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(28.205.634.766)	(31.059.226.426)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.738.130.068)	(532.430.001)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	57.283.806.396	128.865.520.788
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty	56.422.709.207	127.818.271.358
62	Cổ đông không kiểm soát	861.097.189	1.047.249.430
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25(a)	1.326
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.326

Trần Đình Sáng
Người lập

Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Jung Sung Kwan
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	87.227.571.230	160.457.177.215
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	34 64.460.840.102	61.534.176.055
03	Các khoản dự phòng	(7.713.651.159)	3.751.155.867
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30 11.688.854.190	16.128.783.398
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.250.949.483)	(16.307.742.976)
06	Chi phí lãi vay	30 20.058.168.044	11.789.829.032
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	173.470.832.924	237.353.378.591
09	Tăng các khoản phải thu	(5.688.908.835)	(37.570.299.287)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	22.098.054.664	(57.344.158.941)
11	Giảm các khoản phải trả	(65.511.994.816)	(114.551.937.875)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	901.821.535	(3.757.073.992)
14	Tiền lãi vay đã trả	(20.114.043.857)	(11.620.592.658)
15	Thuế TNDN đã nộp	15 (28.814.357.149)	(15.762.062.826)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	1.210.956.335
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	22 (2.623.879.667)	(19.642.936.219)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	73.717.524.799	(21.684.726.872)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(27.150.889.186)	(91.963.932.491)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	1.003.037.735	1.836.588.096
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(219.130.750.685)	(304.752.000.000)
24	Tiền thu hồi từ đầu tư các hợp đồng tiền gửi	115.107.000.000	255.421.551.800
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	56.726.575.200	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.053.661.723	12.699.565.175
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(60.391.365.213)	(126.758.227.420)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay	19	1.220.077.314.372	1.900.457.322.913
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.247.114.986.488)	(1.729.896.645.381)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	19	(46.759.389.304)	(10.285.991.705)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông và cổ đông thiểu số		(57.875.043.150)	(382.223.245)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(131.672.104.570)	159.892.462.582
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(118.345.944.984)	11.449.508.290
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	422.224.811.098	270.468.956.398
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		39.656.217	73.332.492
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	303.918.522.331	281.991.797.180

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 36.



Trần Đình Sáng
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Jung Sung Kwan
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 23 số 0301446221 ngày 23 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là TCM theo Quyết định niêm yết số 120/QĐ-SGDCK ban hành bởi HOSE ngày 5 tháng 10 năm 2007.

Công ty mẹ của Công ty là E-Land Asia Holdings Pte. Ltd. - một công ty được thành lập tại Singapore. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Dịch vụ lắp đặt sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 3 công ty con và 2 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3 công ty con và 3 công ty liên kết) được trình bày như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			30.6.2023	31.12.2022
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	70,94
Công ty TNHH TC Tower	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Công ty TNHH TC Commerce	Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			30.6.2023	31.12.2022
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	Xây dựng và quản lý dự án	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,79	23,79
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí	TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	29,61	29,61
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex (*)	Sản xuất sản phẩm gỗ	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	-	20,53

(*) Ngày 6 tháng 3 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt Quyết định số 4A/2023/QĐ-HĐQT về việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex (“Savimex”) mà Tập đoàn đang sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn đã bán toàn bộ cổ phiếu Savimex với tổng số tiền thu được là 56.726.575.200 đồng và ghi nhận khoản lỗ 16.831.887.603 đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán (Thuyết minh 30). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Savimex không còn là một công ty liên kết của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 5.582 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.402 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong cùng Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và bảo hiểm liên kết đầu tư. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3,5 – 23 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 15 năm
Phần mềm	3 – 8 năm
Khác	4 – 25 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền thuê đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn hoặc nợ ngắn hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa 34 – 50 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính, và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và được công bố bởi Hội đồng Quản trị.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khác được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ trong tương lai.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí lãi vay; lỗ tỷ giá hối đoái; và chi phí tài chính khác.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả chủ sở hữu, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	944.589.760	1.830.649.430
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.473.932.571	177.894.161.668
Các khoản tương đương tiền (*)	273.500.000.000	242.500.000.000
	<u>303.918.522.331</u>	<u>422.224.811.098</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất được áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Tại ngày 30.6.2023</u>		<u>Tại ngày 31.12.2022</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>307.630.750.685</u>	<u>307.630.750.685</u>	<u>203.607.000.000</u>	<u>203.607.000.000</u>

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn sáu tháng và hưởng lãi suất được áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
i. Đầu tư vào công ty liên kết	8.335.136.095	-	80.906.537.790	-
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	6.743.274.304	(*)	6.743.274.304	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thanh Phúc	1.591.861.791	(*)	1.591.861.791	(*)
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex (**)	-	-	72.571.401.695	55.400.259.805
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.943.600.000	(141.680.406)	4.943.600.000	(145.738.114)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (**)	2.449.600.000	6.447.500.000	2.449.600.000	5.158.017.400
Công ty Cổ phần Dệt may Thăng Lợi	1.576.000.000	(*)	1.576.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Dệt may Huế (**)	793.000.000	3.364.725.000	793.000.000	2.770.243.125
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thăng (**)	125.000.000	207.900.000	125.000.000	243.600.000
	<u>13.278.736.095</u>	<u>(141.680.406)</u>	<u>85.850.137.790</u>	<u>(145.738.114)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Giá gốc các khoản đầu tư	10.365.000.000	34.832.907.960
Số dư đầu kỳ/năm	80.906.537.790	74.557.478.274
Phần lãi của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết	987.061.108	7.993.228.516
Thoái vốn đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm	(73.558.462.803)	-
Cổ tức đã nhận	-	(1.644.169.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.335.136.095</u>	<u>80.906.537.790</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Sears, Reobuck and Co	41.260.672.562	64.591.589.366
Kmart Corporation	25.149.160.974	37.508.530.635
Eddie Bauer LLC	30.639.769.998	9.094.433.616
Khác	142.594.243.245	180.686.563.416
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	73.853.799.854	53.475.523.232
	<u>313.497.646.633</u>	<u>345.356.640.265</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Ta Ca	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ		
Viễn thông Tin học Sun Việt	750.750.000	-
Khác	2.429.249.444	3.095.922.901
	<u>7.679.999.444</u>	<u>7.595.922.901</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Tại ngày 30.6.2023</u>		<u>Tại ngày 31.12.2022</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Phải thu về cổ				
tức được chia	2.810.565.000	(2.810.565.000)	2.810.565.000	(2.810.565.000)
Ký quỹ, ký cược	8.299.365.559	-	1.187.027.376	-
Khác	9.709.858.449	-	5.256.423.443	(183.906.068)
	<u>20.819.789.008</u>	<u>(2.810.565.000)</u>	<u>9.254.015.819</u>	<u>(2.994.471.068)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 8.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	654.625.102.406	(35.526.121.921)	627.889.484.233	(27.658.586.192)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	305.256.171.135	-	321.068.888.731	-
Nguyên vật liệu	229.447.959.891	-	258.574.920.790	-
Hàng gửi đi bán	12.094.455.727	-	42.779.062.764	-
Hàng đang đi trên đường	53.070.260.824	-	26.863.015.437	-
Công cụ, dụng cụ	3.607.191.878	-	2.638.720.594	-
Hàng hóa	2.512.806.938	-	2.897.910.914	-
	<u>1.260.613.948.799</u>	<u>(35.526.121.921)</u>	<u>1.282.712.003.463</u>	<u>(27.658.586.192)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	27.658.586.192	25.656.779.018
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 28)	7.867.535.729	2.001.807.174
Số dư cuối kỳ/năm	<u>35.526.121.921</u>	<u>27.658.586.192</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, hàng tồn kho của Tập đoàn với tổng giá trị là 459,2 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 582,7 tỷ Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	954.228.021	2.220.919.921
Khác	4.907.780.398	3.413.262.905
	<u>5.862.008.419</u>	<u>5.634.182.826</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Thuê đất	114.098.693.945	115.519.552.211
Công cụ, dụng cụ	9.345.953.750	8.875.387.956
Khác	558.038.776	737.393.432
	<u>124.002.686.471</u>	<u>125.132.333.599</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	130.766.516.425	102.387.108.140
Tăng trong kỳ/năm	12.280.342.177	76.744.985.969
Phân bổ trong kỳ/năm	(13.182.163.712)	(48.365.577.684)
	<u>129.864.694.890</u>	<u>130.766.516.425</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	638.034.031.278	917.828.699.247	28.983.698.216	28.860.988.505	148.612.877.562	1.762.320.294.808
	Mua trong kỳ	318.588.095	950.418.000	570.200.000	33.627.273	-	1.872.833.368
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	15.078.785.239	-	215.613.637	-	15.294.398.876
	Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	58.893.254.708	-	-	-	58.893.254.708
	Thanh lý	-	(5.877.859.216)	(1.810.156.798)	(203.998.841)	(1.541.558.057)	(9.433.572.912)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	638.352.619.373	986.873.297.978	27.743.741.418	28.906.230.574	147.071.319.505	1.828.947.208.848
	Giá trị khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	180.199.933.551	686.410.096.231	18.842.272.953	23.247.116.688	117.064.094.453	1.025.763.513.876
	Khấu hao trong kỳ	8.486.572.012	41.065.300.294	1.188.524.704	1.478.378.158	4.239.745.262	56.458.520.430
	Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	7.708.108.524	-	-	-	7.708.108.524
	Thanh lý	-	(5.725.232.761)	(1.810.156.798)	(142.275.033)	(1.541.558.057)	(9.219.222.649)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	188.686.505.563	729.458.272.288	18.220.640.859	24.583.219.813	119.762.281.658	1.080.710.920.181
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	457.834.097.727	231.418.603.016	10.141.425.263	5.613.871.817	31.548.783.109	736.556.780.932
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	449.666.113.810	257.415.025.690	9.523.100.559	4.323.010.761	27.309.037.847	748.236.288.667

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 172,54 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 181,7 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 330 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 300,5 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	155.637.411.811
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	28.385.418.259
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(58.893.254.708)
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	125.129.575.362
	<hr/>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	34.596.388.222
Khấu hao trong kỳ	6.893.142.452
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(7.708.108.524)
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	33.781.422.150
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	121.041.023.589
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	91.348.153.212
	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	188.910.335.412	5.352.549.047	22.629.016.965	216.891.901.424
Mua trong kỳ	-	-	140.000.000	140.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	188.910.335.412	5.352.549.047	22.769.016.965	217.031.901.424
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	13.205.946.179	5.352.549.047	18.913.294.923	37.471.790.149
Khấu hao trong kỳ	216.244.974	-	858.055.404	1.074.300.378
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	13.422.191.153	5.352.549.047	19.771.350.327	38.546.090.527
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	175.704.389.233	-	3.715.722.042	179.420.111.275
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	175.488.144.259	-	2.997.666.638	178.485.810.897

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 7,1 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7,3 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 18,6 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18,5 tỷ Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phần mềm ERP	13.890.174.630	7.268.411.214
Mua sắm máy móc, thiết bị	2.502.061.437	27.789.314.729
Nhà cửa, vật kiến trúc	56.000.000	36.000.000
Khác	5.128.727.015	2.625.198.456
	21.576.963.082	37.718.924.399

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dổi dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	37.718.924.399	128.199.606.626
Mua sắm	27.537.855.818	139.865.779.811
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(15.294.398.876)	(190.290.429.164)
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	(28.385.418.259)	(40.056.032.874)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>21.576.963.082</u>	<u>37.718.924.399</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Staple Cotton Cooperative Association	34.064.786.738	34.064.786.738	-	-
Khác	180.541.172.304	180.541.172.304	169.948.152.115	169.948.152.115
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	7.635.091.275	7.635.091.275	6.476.895.813	6.476.895.813
	<u>222.241.050.317</u>	<u>222.241.050.317</u>	<u>176.425.047.928</u>	<u>176.425.047.928</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Ichimura Sangyo Co., Ltd.	6.075.340.450	9.525.241.895
Kokuraya Co., Ltd	5.675.080.113	17.012.287.644
Khác	20.861.825.233	32.670.059.593
	<u>32.612.245.796</u>	<u>59.207.589.132</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã được hoàn/thực nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	25.486.142.058	51.792.925.929	(24.485.462.730)	(16.898.647.946)	35.894.957.311
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN – hiện hành	12.417.720.277	28.205.634.766	(28.814.357.149)	-	11.808.997.894
Thuế thu nhập cá nhân	1.940.001.006	16.769.262.563	(16.827.506.487)	-	1.881.757.082
Thuế GTGT	15.452.530	16.947.634.913	(54.861.964)	(16.898.647.946)	9.577.533
Thuế nhà thầu	513.620	668.570.082	(668.600.105)	-	483.597
	14.373.687.433	62.591.102.324	(46.365.325.705)	(16.898.647.946)	13.700.816.106

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư thể hiện lương tháng 6 và lương tháng 13 và thưởng thành tích phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư thể hiện lương tháng 12, lương tháng 13 và thưởng thành tích phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền điện	3.540.213.772	3.862.028.485
Chi phí hoa hồng bán hàng	726.146.993	558.177.535
Chi phí lãi vay	1.013.842.457	1.135.696.037
Khác	2.547.161.199	821.537.690
	<u>7.827.364.421</u>	<u>6.377.439.747</u>

18 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Kinh phí công đoàn	10.796.070.259	5.605.483.692
Nhận ký quỹ, ký cược	7.276.706.968	8.540.004.470
Cổ tức phải trả	518.769.140	370.695.890
Khác	6.611.639.914	6.115.876.249
	<u>25.203.186.281</u>	<u>20.632.060.301</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải trả do cổ phần hóa (*)	17.876.000.000	17.876.000.000
Khác	77.000.000	76.936.000
	<u>17.953.000.000</u>	<u>17.952.936.000</u>

(*) Số dư này thể hiện khoản phải nộp Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo các báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam, trong số các lô đất, có 5 lô với tổng diện tích 36.716 m² đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty được hoàn tất.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Thanh toán VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Vay ngân hàng (**) Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	673.906.992.684	1.220.077.314.372	(1.205.386.124.658)	10.245.025.402	698.843.207.800
Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	457.046.695.725	736.570.374.367	(756.766.555.990)	6.667.043.318	443.517.557.420
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Học Môn	103.156.611.579	285.623.494.904	(249.508.159.204)	2.363.308.575	141.635.255.854
Ngân hàng Sinopac ("Sinopac") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	91.730.708.646	197.883.445.101	(177.138.432.730)	1.214.673.509	113.690.394.526
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	21.972.976.734	-	(21.972.976.734)	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(c))	32.029.553.320	16.014.776.660	(20.022.164.990)	-	28.022.164.990
Khác (*)	29.317.022.048	6.903.080.018	(19.669.339.954)	13.949.226	16.564.711.338
Vay bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	68.912.228.490	547.073.706.176	(568.780.403.016)	809.629.600	48.015.161.250
	14.256.000.000	-	-	24.000.000	14.280.000.000
	<u>818.421.796.542</u>	<u>1.790.068.877.226</u>	<u>(1.813.858.032.618)</u>	<u>11.092.604.228</u>	<u>805.725.245.378</u>

(*) Số dư này thể hiện các hợp đồng chiết khấu có truy đòi liên quan đến khoản chiết khấu phải thu tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất chiết khấu theo từng lần chiết khấu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, hạn mức tín dụng nợ vay và thuê tài chính của Tập đoàn bao gồm:

Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Thời gian tín dụng	Tài sản thế chấp
Ngắn hạn			
Vietcombank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	600.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
BIDV – Chi nhánh Hóc Môn	600.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
Vietinbank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	400.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho
Dài hạn			
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	142.200.000.000 Đồng	5 năm	TSCĐ
Bên cho thuê tài chính			
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			
86.18.02/CTTC	64.898.400 Yên Nhật	5 năm	TSCĐ
67.18.14/CTTC	332.000 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
67.18.15/CTTC	101.032.000 Yên Nhật	5 năm	TSCĐ
67.19.02/CTTC	336.400 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.19.02/CTTC	184.800 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
67.19.03/CTTC	126.800 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.21.06/CTTC	142.400 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.21.07/CTTC	205.079 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.21.08/CTTC	901.600 Franc Thụy Sĩ	5 năm	TSCĐ
98.22.02/CTTC	111.920 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.22.03/CTTC	64.536 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.22.05/CTTC	150.560 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ
98.22.06/CTTC	150.643 Đô la Mỹ	5 năm	TSCĐ

Lãi suất của các khoản vay chịu lãi suất được xác định theo từng lần nhận nợ.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng được thực hiện nhằm bổ sung vốn lưu động của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn không có khoản vay nào quá hạn thanh toán.

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo quy định hiện hành.

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	8.013.237.710	8.042.899.024
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	60.144.800	1.768.613.554
	<u>8.073.382.510</u>	<u>9.811.512.578</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.811.512.578	9.125.974.504
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 33)	(1.738.130.068)	685.538.074
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.073.382.510</u>	<u>9.811.512.578</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ kế toán của tài sản hoặc nợ phải trả và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó, chủ yếu đến từ các khoản dự phòng, chi phí phải trả, các khoản lãi dự thu và các khoản khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	66.799.809.491	84.858.111.900
Phân phối quỹ (Thuyết minh 24)	44.487.069.448	10.253.029.102
Sử dụng quỹ	(2.623.879.667)	(28.311.331.511)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>108.662.999.272</u>	<u>66.799.809.491</u>

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2023 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>82.047.127</u>	<u>82.047.127</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	82.047.127	82.047.127
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(100.450)	(100.450)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>81.946.677</u>	<u>81.946.677</u>

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phiếu trở lên và các cổ đông khác như sau:

	30.6.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	36.887.947	44,96	36.887.947	44,96
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	13.829.698	16,86	13.829.698	16,86
Cổ đông khác	31.229.032	38,06	31.229.032	38,06
Cổ phiếu quỹ	100.450	0,12	100.450	0,12
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>82.047.127</u>	<u>100,00</u>	<u>82.047.127</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	71.360.808	713.608.080.000
Cổ phiếu mới phát hành	10.686.319	106.863.190.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>82.047.127</u>	<u>820.471.270.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>82.047.127</u>	<u>820.471.270.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	713.608.080.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	427.709.417.408	75.225.570.262	466.390.241.810	1.699.713.394.480	8.821.300.191	1.708.534.694.671
Vốn tăng trong năm từ									
cổ phiếu thưởng	106.863.190.000	-	-	(106.863.190.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	279.344.882.624	279.344.882.624	1.724.541.641	281.069.424.265
Trích lập quỹ	-	-	-	21.830.348.509	150.924.803	(21.981.273.312)	-	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.758.428.058)	(9.758.428.058)	(494.601.044)	(10.253.029.102)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(493.681.500)	(493.681.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	820.471.270.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	342.676.575.917	75.376.495.065	713.995.423.064	1.969.299.849.046	9.557.559.288	1.978.857.408.334
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	56.422.709.207	56.422.709.207	861.097.189	57.283.806.396
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	56.832.833.464	206.316.204	(57.039.149.668)	-	(676.126.177)	(676.126.177)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(43.810.943.271)	(43.810.943.271)	-	(43.810.943.271)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(57.362.673.900)	(57.362.673.900)	-	(57.362.673.900)
Phân phối lợi nhuận của công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(675.265.500)	(675.265.500)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	820.471.270.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	399.509.409.381	75.582.811.269	612.205.365.432	1.924.548.941.082	9.067.264.800	1.933.616.205.882

(*) Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức bằng tiền mặt đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2023 số 02/2023/NQ-ĐHCD ngày 30 tháng 6 năm 2023, với tỷ lệ lần lượt là 20%, 15% và 7% từ LNST năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	56.422.709.207	127.818.271.358
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(8.463.406.381)	(19.172.740.704)
	<u>47.959.302.826</u>	<u>108.645.530.654</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	81.946.677	81.946.677
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>585</u>	<u>1.326</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 của Tập đoàn được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**Mẫu số B 09a – DN/HN****26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 608.409,88 Đô la Mỹ; 88.449 Yên Nhật; và 139,38 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.108.464,52 Đô la Mỹ; 89.175 Yên Nhật; và 144,77 Euro).

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

Theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 14/2023/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 6 năm 2023, Công ty đã thực hiện xóa sổ nợ khó đòi, chi tiết như sau:

	Năm xóa sổ	Đơn vị tiền tệ	Số nguyên tệ	Quy đổi sang đồng Việt Nam
Sears, Roebuck and Co	2023	USD	565.785	13.245.019.125
Kmart Corporation	2023	USD	299.720	7.016.444.732
Doanh nghiệp tư nhân Thúy Lai	2023	VND	1.850.301.999	1.850.301.999
Công ty Cổ phần dịch vụ Đô thị Chợ Lớn	2023	VND	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH An Đại Phú	2023	VND	871.717.467	871.717.467
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Minh Anh	2023	VND	310.000.000	310.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Uyên	2023	VND	183.906.068	183.906.068
				24.677.389.391

(c) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38(a).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.495.018.282.116	2.055.838.070.258
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.467.796.498	87.205.455.297
Doanh thu khác	31.452.248.012	27.691.835.308
	<u>1.590.938.326.626</u>	<u>2.170.735.360.863</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	(73.746.934)
	<u>-</u>	<u>(73.746.934)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.495.018.282.116	2.055.764.323.324
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	64.467.796.498	87.205.455.297
Doanh thu thuần khác	31.452.248.012	27.691.835.308
	<u>1.590.938.326.626</u>	<u>2.170.661.613.929</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.282.197.194.241	1.742.768.462.788
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49.644.589.186	66.057.964.203
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	7.867.535.729	2.297.055.752
Khác	20.470.300.321	16.709.497.113
	<u>1.360.179.619.477</u>	<u>1.827.832.979.856</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	22.671.663.128	26.083.919.067
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.715.338.506	9.636.530.037
Cổ tức, lợi nhuận được chia	591.750.000	206.884.800
Lãi thuần từ bán các khoản đầu tư	-	100.600.000
Khác	-	229.112.590
	<u>39.978.751.634</u>	<u>36.257.046.494</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí lãi vay	20.058.168.044	11.789.829.032
Lỗ do bán công ty liên kết (Thuyết minh 1)	16.831.887.603	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	11.688.854.190	16.128.783.398
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.877.036.128	21.071.128.820
Hoàn nhập các khoản đầu tư	(4.057.708)	(594.866.276)
Khác	405.150.791	2.660.790
	<u>57.857.039.048</u>	<u>48.397.535.764</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**Mẫu số B 09a – DN/HN****31 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	39.618.996.670	44.624.905.919
Chi phí vận chuyển	9.394.040.193	12.916.834.945
Chi phí thuê ngoài	6.407.103.054	8.265.137.042
Chi phí khấu hao TSCĐ	302.523.663	310.299.665
Chi phí khác	13.270.385.238	21.784.322.081
	<u>68.993.048.818</u>	<u>87.901.499.652</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	43.807.750.004	51.870.482.396
Chi phí thuê đất	7.668.111.766	4.718.838.012
Chi phí thuê ngoài	4.760.061.079	6.214.828.970
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.692.386.235	3.809.047.634
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(15.428.822.608)	2.158.887.639
Dụng cụ văn phòng	1.916.788.780	2.003.445.713
Chi phí khác	14.358.623.756	19.345.338.812
	<u>60.774.899.012</u>	<u>90.120.869.176</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	87.227.571.230	160.457.177.215
Thuế tính ở thuế suất 20%	17.445.514.246	32.091.435.443
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(448.108.700)	(611.296.460)
Chi phí không được khấu trừ	473.811.095	386.430.402
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	1.020.130.417
Dự phòng thiếu của năm trước	2.521.645.189	344.003.756
Điều chỉnh hợp nhất	9.950.903.004	(1.639.047.131)
Chi phí thuế TNDN (*)	29.943.764.834	31.591.656.427
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	28.205.634.766	31.059.226.426
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	1.738.130.068	532.430.001
Chi phí thuế TNDN (*)	29.943.764.834	31.591.656.427

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	864.033.538.794	957.916.235.279
Chi phí nhân viên	455.853.257.396	576.791.195.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.599.627.257	314.238.536.270
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	64.460.840.102	61.534.176.055
Chi phí khác	55.960.943.770	78.637.354.678
	1.648.908.207.319	1.989.117.497.917

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp và khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023			
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.278.869.056	1.387.659.457.570	1.590.938.326.626
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(166.671.328.917)	(1.193.508.290.560)	(1.360.179.619.477)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.607.540.139	194.151.167.010	230.758.707.149

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	244.149.280.761	1.926.512.333.168	2.170.661.613.929
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(200.068.749.027)	(1.627.764.230.829)	(1.827.832.979.856)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.080.531.734	298.748.102.339	342.828.634.073

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023			
	May mặc và dệt may VND	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.559.486.078.614	30.150.464.441	1.301.783.571	1.590.938.326.626
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(1.339.709.319.156)	(20.329.611.509)	(140.688.812)	(1.360.179.619.477)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	219.776.759.458	9.820.852.932	1.161.094.759	230.758.707.149
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023			
Tổng tài sản	3.297.365.314.173	44.235.803.780	7.076.203.388	3.348.677.321.341
Tổng nợ phải trả	1.387.077.765.601	13.032.089.106	14.951.260.752	1.415.061.115.459

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
	May mặc và dệt may VND	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.142.969.778.621	26.553.726.399	1.138.108.909	2.170.661.613.929
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(1.811.440.804.643)	(15.947.639.592)	(444.535.621)	(1.827.832.979.856)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	331.528.973.978	10.606.086.807	693.573.288	342.828.634.073
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Tổng tài sản	3.422.540.221.413	45.105.879.654	9.420.468.800	3.477.066.569.867
Tổng nợ phải trả	1.471.109.090.574	11.974.325.325	15.125.745.634	1.498.209.161.533

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	645.475.273	25.829.735.008
Chia cổ phiếu thưởng trích từ quỹ đầu tư phát triển	-	106.863.190.000

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi E-Land Asia Holdings Pte. Ltd., do nắm giữ 44,96% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là E-Land World Limited, một công ty được thành lập tại Hàn Quốc. Các công ty con và công ty liên kết của E-Land World Limited được gọi chung là công ty trong cùng Tập đoàn E-Land.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
E-Land World Limited	Công ty mẹ cao nhất
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	Công ty liên kết (đến ngày 31 tháng 5 năm 2023)
E.Land Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E.Land Fashion Shanghai Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Eland Global Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	Công ty có liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
E-Land World Limited	258.781.766.028	317.906.315.983
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	60.781.808.903	20.178.937.929
Eland Global Ltd.	9.241.085.691	-
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	7.331.689.973	4.254.504.426
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd	6.543.074.169	-
E.Land Fashion Shanghai Co.,Ltd	5.677.594.482	-
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	509.541.856	532.860.452
E.Land Retail Limited	463.600.774	39.667.332.387
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	137.862.600	2.180.944.044
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	4.500.000	4.500.000
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	-	89.563.605
	<u>349.472.524.476</u>	<u>384.814.958.826</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	6.222.003.525	3.777.510.514
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	4.182.605.535	1.280.339.177
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	1.089.096.281	1.448.156.184
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	747.347.820	6.321.723.281
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	481.631.296	717.800.164
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	-	1.653.003.640
	<u>12.722.684.457</u>	<u>15.198.532.960</u>
iii) Mua TSCĐ		
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	10.642.500.000	-
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	873.129.449	-
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	-	50.979.601.319
	<u>11.515.629.449</u>	<u>50.979.601.319</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
iv) Hoạt động tài chính		
Cổ tức đã trả bằng tiền cho E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	25.821.562.900	-
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu thưởng cho E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	-	48.114.710.000
	<u>25.821.562.900</u>	<u>48.114.710.000</u>
v) Hoạt động đầu tư		
Tiền thu được từ việc thoái vốn Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	56.726.575.200	-
Thoái vốn Công ty TNHH Dệt may SY Vina	-	984.050.000
	<u>56.726.575.200</u>	<u>984.050.000</u>
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Ông Song Jae Ung	2.609.138.885	2.288.208.215
Ông Jung Sung Kwan	2.755.975.961	3.213.899.969
Ông Trần Như Tùng	1.148.693.069	1.090.208.513
Bà Nguyễn Minh Hảo	1.019.889.931	962.155.603
Mr. Lee Eun Hong	122.654.769	2.257.945.965
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	122.654.769	55.384.615
Ông Kim Il Kyu	122.654.769	55.384.615
Ông Đinh Tấn Tường	51.000.000	204.000.000
Ông Park Heung Su	36.000.000	144.000.000
Ông Kim Jong Gak	36.000.000	144.000.000
	<u>8.024.662.153</u>	<u>10.415.187.495</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
E-Land World Limited	53.532.837.869	30.175.958.200
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd	6.535.963.144	-
E.Land Fashion Shanghai Co., Ltd	5.699.271.015	-
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	5.059.610.323	12.470.891.158
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	1.218.866.231	7.183.906.528
Eland Global Ltd.	1.173.576.542	3.378.488.828
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	633.674.730	118.503.000
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	-	147.775.518
	<u>73.853.799.854</u>	<u>53.475.523.232</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	1.700.034.739	4.526.770.877
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	680.205.094	680.205.094
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	822.082.602	448.601.846
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	281.572.351	355.207.089
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	244.975.091	234.531.266
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	3.906.221.398	231.579.641
	<u>7.635.091.275</u>	<u>6.476.895.813</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19(a))		
E-Land Asia Holding Pte.Ltd.	<u>14.280.000.000</u>	<u>14.256.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

38 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	3.148.896.061	2.431.417.052
Từ 1 đến 5 năm	15.744.480.304	14.238.903.959
Trên 5 năm	76.561.889.836	72.181.791.156
	<u>95.455.266.201</u>	<u>88.852.112.167</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phần mềm ERP	18.212.573.602	16.662.793.210
Nhà xưởng, vật kiến trúc	2.146.025.200	681.430.800
Máy móc, thiết bị và phần mềm	775.835.888	847.297.010
Khác	2.099.343.076	414.293.076
	<u>23.233.777.766</u>	<u>18.605.814.096</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2023.



Trần Đình Sáng
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Jung Sung Kwan
Tổng Giám đốc